

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	79,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	4.2%	4.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.52
Z - score (sản xuất)	(A2)
2024	An toàn

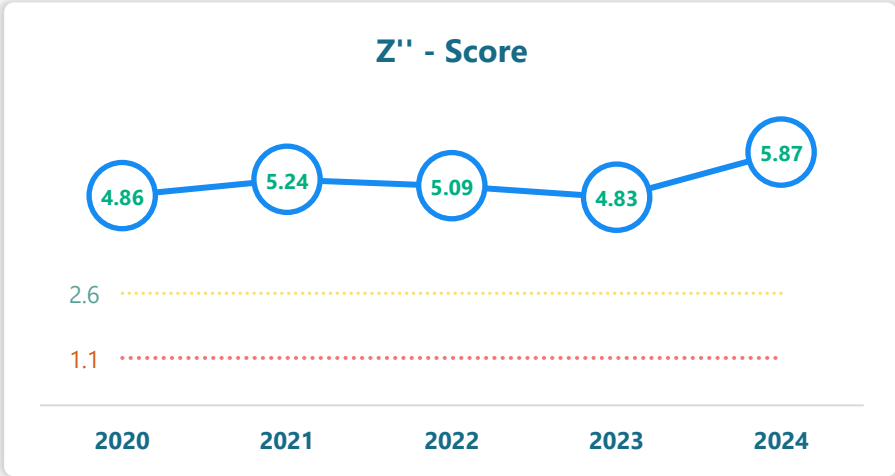
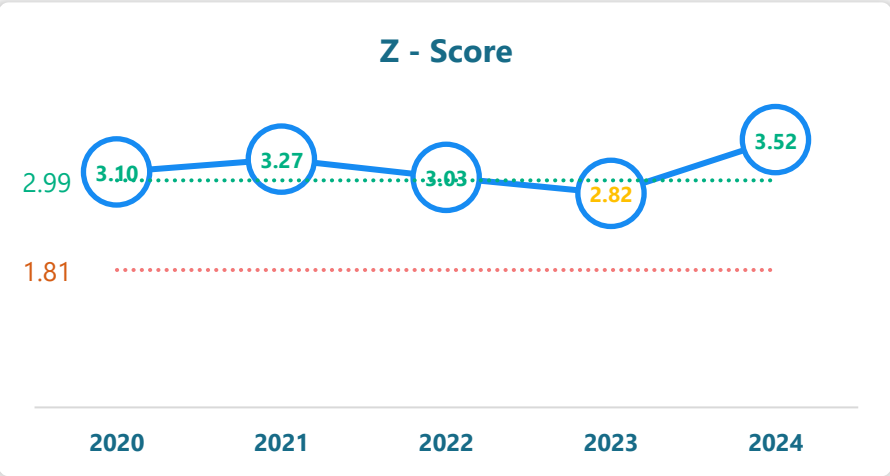
Hệ số nguy cơ phá sản	5.87
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	2,449	▲ 414
tỷ VNĐ		▲ 20.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	226	▼ 4.00
tỷ VNĐ		▼ 2.0%

ROE	2024	+/- YoY
	14.7%	▼ 1.3%

ROA	2024	+/- YoY
	10.0%	▼ 0.6%



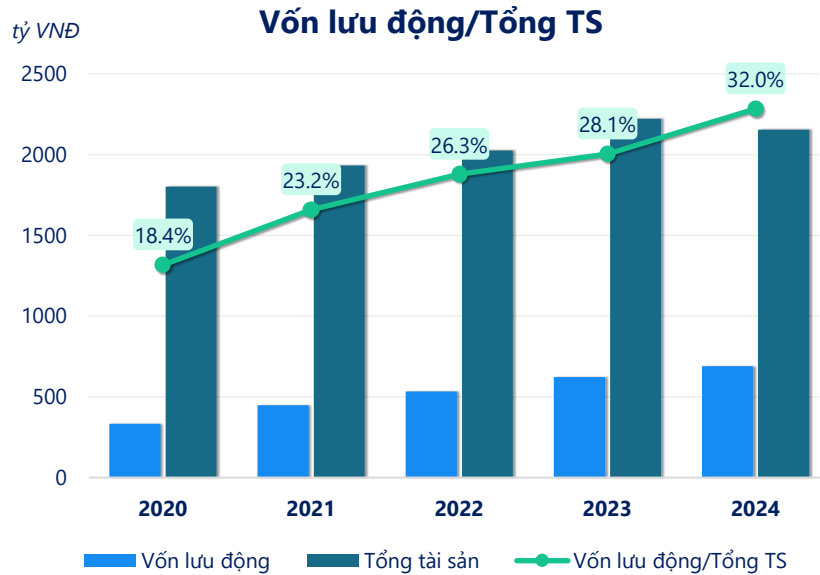
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.52 > 2.99**, cho thấy **NSC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NSC** năm **2024** đạt **5.87**, cao hơn so với năm 2023 (4.83). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **NSC** ghi nhận doanh thu thuần **2,449** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **225.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.3%** và **giảm 1.98%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **14.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

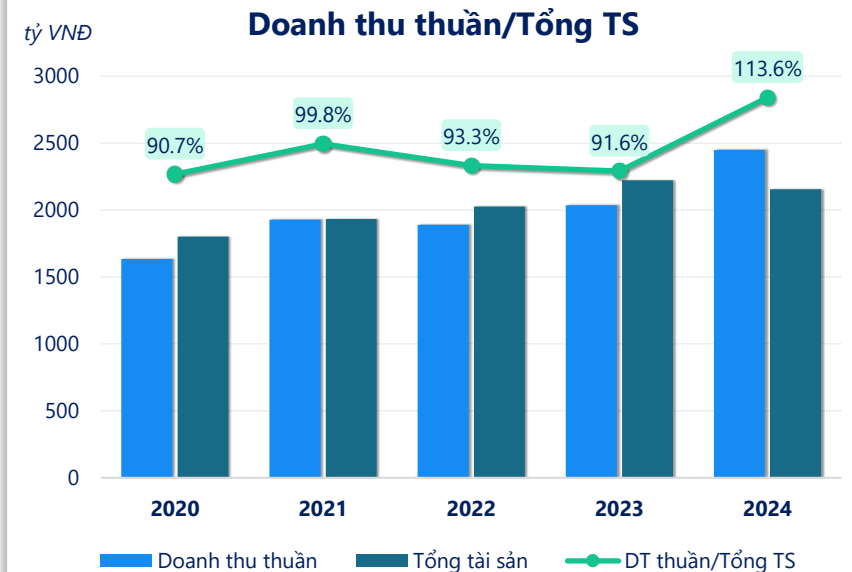
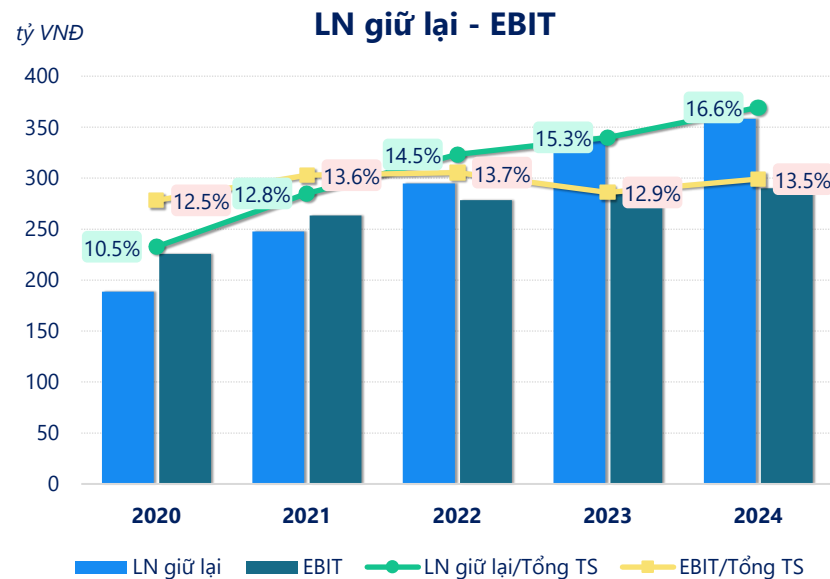
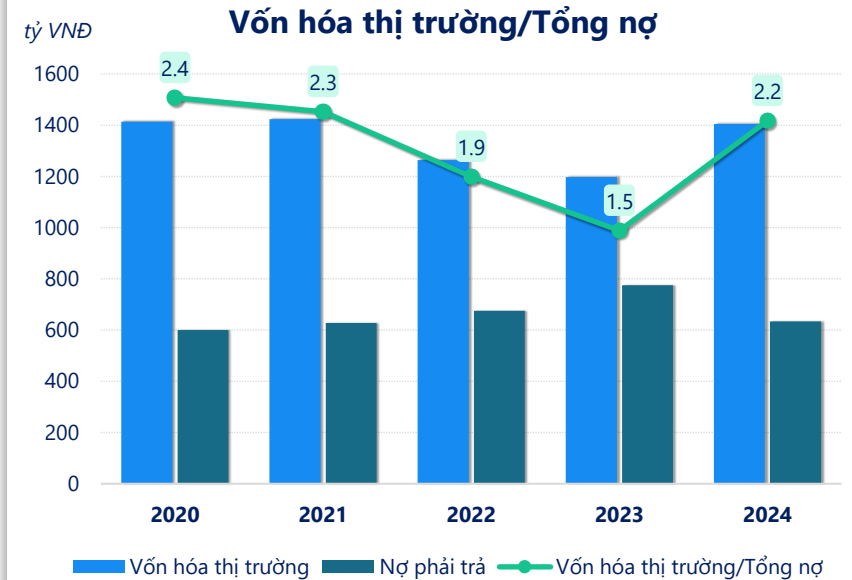
CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (HSX: NSC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.21, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,154	2,221	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	1,292	1,366	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	279	478	-41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.03	60.0	-96.6%
Phải thu ngắn hạn	446	379	17.7%
Hàng tồn kho	554	438	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.8	10.8	8.7%
Tài sản dài hạn	862	855	0.8%
Phải thu dài hạn	0.82	0	
Tài sản cố định	768	743	3.3%
Bất động sản đầu tư	10.8	10.6	2.3%
Tài sản dở dang	10.6	7.73	36.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	26.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	40.2	38.7	3.9%
Lợi thế thương mại	5.81	29.1	-80.0%
Nợ phải trả	633	775	-18.3%
Nợ ngắn hạn	601	743	-19.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	195	316	-38.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	129	-5.7%
Nợ dài hạn	32.6	32.1	1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,521	1,446	5.2%
Vốn chủ sở hữu	1,521	1,446	5.2%
Vốn điều lệ	176	176	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,635	1,929	1,889	2,035	2,449
Giá vốn hàng bán	1,076	1,308	1,256	1,401	1,723
Lợi nhuận gộp	558	621	633	635	726
Doanh thu HĐTC	5.91	5.28	12.3	14.7	19.0
Chi phí TC	18.8	31.4	25.7	37.7	39.6
Chi phí lãi vay	11.6	14.4	12.5	19.1	17.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	155	170	178	182	236
Chi phí QLDN	176	177	179	173	196
LN thuần từ HĐKD	214	248	262	257	273
Lợi nhuận khác	-0.53	1.37	3.51	10.2	-1.17
LN trước thuế	214	249	266	267	272
Lợi nhuận sau thuế	195	226	227	230	226
LNST của CĐ cty mẹ	190	219	221	224	218

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	174	133	211	251	12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-23.7	-28.0	-187	-19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-116	-60.0	-87.0	4.76	-194
Tiền đầu kỳ	308	262	312	408	478
Lưu chuyển tiền thuần	-45.7	49.7	95.8	69.1	-201
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.38	1.54	0.86
Tiền cuối kỳ	262	312	408	478	279